

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 23 - 4 - 2019

V/v Tranh chấp về nuôi con chung
đã thành niên nhưng không có khả
năng lao động và tranh chấp tài sản
chung, nợ chung sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hồng

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Văn Hiệp

Ông Huỳnh Châu Thạch

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quang Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm
Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà
Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2018/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 12
năm 2018 về việc “*Tranh chấp về nuôi con chung đã thành niên nhưng không có
khả năng lao động và tranh chấp tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn*”. Do
Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2018/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 11 năm
2018 của Tòa án nhân dân huyện Di Linh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 37/2019/QĐ-PT ngày
21 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị C; sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm BĐ, Thôn 5, xã
ĐTT, huyện DL, tỉnh Lâm Đồng; hiện cư trú tại: Số nhà 83/13 đường Nguyễn
Thượng H, Phường 5, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Trần Quang H; sinh năm 1956; địa chỉ: Số nhà 41 thôn NT, xã
Đinh Trang H, huyện DL, tỉnh Lâm Đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Vũ Văn T; địa chỉ: Thôn 5, xã Đình Trang T, huyện DL, tỉnh Lâm Đồng

2. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam; Địa chỉ: Tòa nhà CC 5, khu Bán đảo Linh Đ, phường Hoàng L, quận Thanh X, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam: Ông Lưu Đình N – Phó giám đốc Phòng giao dịch huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng và ông Nguyễn Tiến H – Phó giám đốc Chi nhánh tỉnh Đắk Nông. (theo Văn bản ủy quyền số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Tổng Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội).

3. Anh Trần Hoàng L, sinh năm 1995; địa chỉ: Số 41, thôn Nam T, xã Đình Trang H, huyện DL, tỉnh Lâm Đồng

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Quang H là bị đơn.

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đắk Nông có đơn xin xét xử vắng mặt; các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và lời khai trong quá trình tố tụng của bà Vũ Thị C trình bày:

Tại Bản án sơ thẩm số 32/2015/HNGĐ-ST ngày 22/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện Di Linh đã xét xử cho bà và ông H ly hôn, chia tài sản chung và giải quyết nợ chung. Tuy nhiên, tại Bản án phúc thẩm số 28/2015/HNGĐ-PT ngày 23/12/2015 của TAND tỉnh Lâm Đồng đã hủy một phần bản án sơ thẩm để giải quyết lại về phần con chung, tài sản chung và nợ chung. Quá trình thụ lý giải quyết lại bà yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về con chung:

Các con chung là Trần Thị P, sinh năm 1985; Trần Thị D, sinh năm 1987; Trần Thị H, sinh năm 1988; Trần Văn B, sinh năm 1989; Trần Phương N, sinh năm 1992 đều khỏe mạnh, có khả năng tự lập nên không yêu cầu Tòa giải quyết. Riêng đối với con út tên là Trần Hoàng L, sinh năm 1995 đã trưởng thành bị ảnh hưởng chất độc da cam, không có khả năng lao động nên được hưởng trợ cấp hàng tháng của Nhà nước. Bà đề nghị giao anh L cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, ông H được lĩnh tiền trợ cấp hàng tháng của anh L và bà không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Bà xác định ông H đang quản lý toàn bộ tài sản chung và yêu cầu được hưởng 1/2 khối tài sản chung gồm: 01 xe mô tô biển số 49G1-11052 trị giá 25.000.000đ; số tiền 55.000.000đ có được từ việc bán 5000m² đất tái định cư; số tiền 1.107.689.000đ ông H nhận bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Thủy điện Đồng Nai 3; sản phẩm cà phê thu được trong 03 vụ 2012, 2013, 2014 trên diện tích 16.300m² đất trồng cà phê nhận khoán của Nông trường và 9.674m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng tại thửa 06 bản đồ 35 xã Đinh Trang Hòa là 16.475kg cà phê nhân khô (chưa trừ các chi phí phát sinh); tài sản của bà và ông H cho vay và ông H đã nhận vào năm 2011 gồm 2.000kg cà phê nhân khô do ông Trần Văn Toàn trả; 20.000.000đ ông Đoàn Văn L trả và 9.000.000đ ông Lâm Khánh X trả.

Đối diện tích 16.300m² đất nhận khoán tại xã Đinh Trang Hòa đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nông trường, nộp tiền hóa giá vườn cây để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó bà và ông H đã cho con 16.300m² đất này cùng 9.674m² đất tại thửa 06 bản đồ 35 xã Đinh Trang Hòa và các tài sản có trên đất, vì vậy bà không yêu cầu giải quyết đối với toàn bộ nhà, đất tại xã Đinh Trang Hòa nữa. Ngoài ra tài sản chung còn có 01 lô đất ông H mua tại thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông nhưng bà không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về khoản nợ gồm:

-Bà vay tại Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện Di Linh 58.700.000đ. Nay bà yêu cầu mỗi người trả 1/2 số nợ còn lại của các khoản vay nêu trên.

-Ông H vay tại Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Đắk Nông số tiền 49.800.000đ, nhưng ông H đã trả được một phần nợ. Nay bà yêu cầu mỗi người trả 1/2 số nợ còn lại của các khoản vay nêu trên.

-Ngoài ra bà được anh trai là ông Vũ Văn T lập văn bản ngày 02/01/2006 ủy quyền cho bà nhận thay khoản nhà nước bồi thường khi thu hồi đất của ông T để làm dự án Thủy điện Đồng Nai 3 với số tiền là 670.401.000đ, sau đó vào năm 2011 bà đưa cho ông H vay số tiền 180.000.000đ, thỏa thuận cuối năm 2011 ông H sẽ trả cho bà 06 tấn cà phê robusta nhân khô, ông H đã trả được 40.000.000đ tương đương 01 tấn cà phê robusta nhân khô. Nay bà yêu cầu ông H trả 05 tấn cà phê robusta nhân khô để bà có trách nhiệm trả lại cho ông T số tiền 670.401.000đ như yêu cầu khởi kiện của ông T

Ngoài những yêu cầu nêu trên, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Theo đơn khởi kiện ngày 20/9/2013 và lời khai trong quá trình tố tụng của ông H trình bày:

Về con chung:

Ông thừa nhận lời khai của bà C về con chung là đúng. Ông đồng ý trực tiếp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc anh Trần Hoàng L đã đủ tuổi trưởng thành nhưng bị ảnh hưởng chất độc da cam nên không có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, ông được lĩnh khoản tiền nhà nước trợ cấp hàng tháng cho anh L theo Quyết định số 97/QĐ-LĐTBXH ngày 11/6/2009 “Về việc trợ cấp đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học” của Sở Lao động- Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Nông để nuôi dưỡng anh L nên không yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Trong khối tài sản chung của vợ chồng trước đây, do mâu thuẫn nên ông và bà C đã lập văn bản chia sản chung vào ngày 06/01/2006 (âm lịch), theo đó ông nhận các tài sản tại xã Đinh Trang Hòa, bà C nhận các tài sản tại xã Đinh Trang Thượng. Sau đó phần tài sản của ai người ấy đã quản lý nên ông không yêu cầu tòa chia tài sản chung. Do bà C khởi kiện đòi chia tài sản chung do ông quản lý nên ông cũng khởi kiện yêu cầu chia những tài sản chung mà bà C đang quản lý gồm: Số tiền 1.080.924.000đ bà C nhận bồi thường khi bị thu hồi đất làm dự án thủy điện Đồng Nai 3; diện tích 05ha đất trồng cà phê, keo, 01 căn nhà ván 160m² và 02 con thuyền tại xã Đinh Trang Thượng.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ông đã rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung đối với bà C đang quản lý không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng về việc bà C yêu cầu chia tài sản mà ông đang quản lý, ông có ý kiến như sau:

- Đối với khoản tiền nhà nước bồi thường khi thu hồi đất làm dự án thủy điện Đồng Nai 3, ông chỉ nhận số tiền 780.000.000 đồng chứ không phải số tiền 1.107.689.000 đồng như bà C trình bày và ông đã chi tiêu hết khoản tiền ông đã nhận cho sinh hoạt gia đình. Do đó ông không chấp nhận việc bà C yêu cầu ông chia cho bà C 1/2 số tiền 1.107.689.000 đồng nói trên.

- Đối với sản lượng 16.475kg cà phê robusta nhân khô ông đã thu hoạch được trong 03 niên vụ năm 2012, 2013, 2014, sản lượng thu được nói trên chưa trừ đi chi phí sản xuất, sau khi trừ đi chi phí sản xuất nếu còn dư ông đồng ý chia mỗi người được nhận ½ sản lượng sau khi trừ chi phí sản xuất.

- Đối với 01 chiếc xe mô tô hiệu Click, biển số 49G1 – 11052 trị giá 25.000.000đ là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà C.

- Đối với tài sản những người vay đã trả gồm ông Đoàn Văn L trả số tiền 20.000.000 đồng; ông Lâm Khánh X trả số tiền 9.000.000 đồng; ông Trần Văn T trả 02 tấn cà phê rô nhân khô đều là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà C.

- Đối với số tiền 670.401.000 đồng bà C đã nhận là tiền Nhà nước bồi thường khi thu hồi đất của ông và bà C để làm Thủy điện Đồng Nai 3, không phải tiền bà C nhận thay của ông Vũ Văn T. Việc bà C cho rằng ông vay 180.000.000đ tương ứng 06 tấn cà phê rô nhân khô trong số tiền 670.401.000 đồng bà C nhận bồi thường là đúng, nhưng sau đó ông đã thanh toán xong cho bà C. Vì vậy ông yêu cầu xác định số tiền 670.401.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng, không chấp nhận việc bà C yêu cầu ông trả 05 tấn cà phê nhân khô.

Về khoản nợ:

-Đối với khoản nợ 58.700.000 đồng và tiền lãi phát sinh bà C vay tại Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch Di Linh là nợ riêng của bà C, bà C có trách nhiệm trả toàn bộ.

-Đối với khoản nợ 49.800.000đ đồng và tiền lãi phát sinh do ông vay tại Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Đắk Nông là nợ riêng của ông, ông có trách nhiệm trả cho Ngân hàng.

Tài liệu chứng cứ chứng minh là các hóa đơn gửi tiền qua ngân hàng cho các con ăn học và một số tài liệu khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, do ông Lưu Đình N, chức vụ Phó giám đốc Phòng giao dịch huyện Di Linh đại diện trình bày:

Từ năm 2006 đến năm 2010, bà Vũ Thị C có ký 04 khế ước vay vốn mục đích vay trang trải chi phí học tập cho các con với tổng số tiền vay là 58.700.000 đồng tại Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện Di Linh. Khoản vay trên chưa trả gốc và lãi theo hợp đồng. Nay Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam yêu cầu cá nhân bà C trả số tiền nợ gốc 58.700.000 đồng và khoản nợ lãi tính đến ngày 01/11/2018 là 31.140.000đ. Ngân hàng không yêu cầu ông H trả nợ đối với khoản vay này. Chứng cứ chứng minh là sổ vay vốn được bà C ký nhận khi vay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, do ông Nguyễn Tiến H, chức vụ Phó giám đốc Chi nhánh tỉnh Đắk Nông đại diện trình bày:

Từ năm 2008 đến năm 2011, ông H ký có 05 khế ước vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Đắk Nông, mục đích vay để

trang trải chi phí học tập cho các con với tổng số tiền vay là 49.800.000đ. Tính đến ngày 30/9/2018 còn nợ gốc 30.000đ (*Ba mươi ngàn đồng*) và nợ lãi số tiền 5.939.454đ. Nay Ngân hàng yêu cầu ông H trả số nợ gốc, lãi còn lại. Chứng cứ chứng minh là sổ vay vốn được ông H ký nhận khi vay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn T trình bày:

Cuối năm 1997, đầu năm 1998 ông mua đất tại xã Đình Trang Thượng, huyện Di Linh để làm kinh tế. Đến năm 2006 ông phải về quê chăm sóc mẹ già bị ốm nặng nên làm giấy ủy quyền ngày 02/01/2006 cho em gái là bà Vũ Thị C tiếp tục canh tác đất và làm thủ tục nhận tiền đền bù khi Nhà nước thu hồi đất làm Dự án thủy điện Đồng Nai 3. Sau đó bà C đã nhận thay ông số tiền 670.401.000đ. Nay ông yêu cầu bà C trả lại số tiền 670.401.000đ.

Vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lần thứ nhất như sau:

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2015/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện Di Linh đã xử:

Về quan hệ hôn nhân:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Vũ Thị C và ông Trần Quang H.

Về tài sản:

Chia cho ông H được nhận xe moto 39G1-11052 và có trách nhiệm thanh toán trả bà C số tiền 12.500.000đ; ông H phải trả Ngân hàng CSXH Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng – Phòng giao dịch Di Linh số tiền 40.081.278đ và tiền lãi phát sinh trên nợ gốc theo hợp đồng đã ký cho đến khi trả xong nợ và trả cho UBND huyện Di Linh số tiền 82.046.100đ.

Bà C được hưởng số tiền 12.500.000đ nơi ông H có trách nhiệm thanh toán trả; bà C phải trả Ngân hàng CSXH Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng – Phòng giao dịch Di Linh số tiền 40.081.278đ và tiền lãi phát sinh trên nợ gốc theo hợp đồng đã ký cho đến khi trả xong nợ và trả cho UBND huyện Di Linh số tiền 82.046.100đ.

Do không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 09/10/2015 bà C kháng cáo về phần tài sản.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số 28/2015/HNGĐ-PT ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Hủy phần con chung và phần tài sản của bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2015/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện Di Linh về việc “*Xin thuận tình ly hôn*” giữa nguyên đơn và Vũ Thị C và bị đơn

ông Trần Quang H. Giao hồ sơ cho TAND huyện Di Linh giải quyết lại theo thủ tục chung.

Sau khi thụ lý giải quyết lại, Tòa án nhân dân huyện Di Linh đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không tiến hành được.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2018/HNGĐ-ST ngày 01/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Di Linh đã xử:

1. Về con chung:

Giao cho ông Trần Quang H trực tiếp nuôi anh Trần Hoàng L, sinh năm 1995 nhưng không có khả năng lao động, ông Trần Quang H được lĩnh tiền trợ cấp hàng tháng của anh Trần Hoàng L để nuôi con và bà Vũ Thị C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Việc thăm nom con, yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi về cấp dưỡng nuôi con của các đương sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Về chia tài sản chung:

Ông Trần Quang H được chia tài sản gồm 01 chiếc xe mô tô hiệu Click biển số 49G1 – 11052 trị giá 25.000.000đ và các khoản tiền, tài sản khác ông Trần Quang H đang quản lý có trị giá 1.214.007.000đ. Ông Trần Quang H có trách nhiệm thanh toán cho bà Vũ Thị C số tiền chênh lệch trị giá tài sản là 354.303.000đ.

Bà Vũ Thị C được chia tài sản là số tiền 530.401.000đ Nhà nước bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất tại xã Đinh Trang Thượng do bà Vũ Thị C đang quản lý và số tiền 354.303.000đ chênh lệch trị giá tài sản do ông H thanh toán.

3. Về nợ chung:

Bà Vũ Thị C có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam 58.700.000đ nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 01/11/2018 là 31.140.000đ. Bà Vũ Thị C còn phải trả nợ lãi trên số nợ gốc còn lại kể từ ngày 02/11/2018 đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất tại các khế ước nhận nợ đã ký với Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch huyện Di Linh.

Ông Trần Quang H có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số nợ còn lại là 30.000đ nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 30/9/2018 là 5.939.454đ. Ông Trần Quang H còn phải trả nợ lãi trên số nợ gốc còn lại kể từ ngày 01/10/2018 đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất tại các khế ước nhận nợ đã

ký với Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Đắk Nông.

Ông Trần Quang H có trách nhiệm thanh toán cho bà Vũ Thị C số tiền chênh lệch nghĩa vụ trả nợ là 4.450.000đ.

4. Đình chỉ giải quyết đơn khởi kiện của ông Trần Quang H đối với bà Vũ Thị C về việc yêu cầu chia tài sản chung.

5. Đình chỉ giải quyết đơn khởi kiện của ông Vũ Văn T về việc yêu cầu bà Vũ Thị C trả số tiền 670.401.000đ

6. Về chi phí tố tụng: Bà Vũ Thị C phải chịu 1.825.000đ chi phí tố tụng (đã nộp đủ). Ông Trần Quang H phải chịu 375.000đ chi phí tố tụng (đã nộp đủ).

7. Về án phí: Bà Vũ Thị C phải chịu 40.286.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 17.140.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2010/06600 ngày 23/10/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Di Linh. Bà Vũ Thị C phải nộp thêm 23.146.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn cho ông Trần Quang H toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Trần Quang H 18.670.000đ tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số AA/0004062 ngày 01/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Di Linh

Hoàn trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam 1.967.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2012/0006665 ngày 09/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Di Linh

Sung vào công quỹ số tiền 15.400.820đ tạm ứng án phí ông Vũ Văn T đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0003317 ngày 06/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Di Linh.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định.

Ngày 19/11/2018 bị đơn ông Trần Quang H kháng cáo với nội dung ông đang nuôi con út là anh Trần Hoàng L yêu cầu bà C phải có trách nhiệm với con. Đồng thời, không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử ông phải thanh toán cho bà C số tiền 358.480.000đ vì lý do hiện tại các tài sản chung tại Đình Trang Hòa ông và bà C đã làm thủ tục cho hết các con nên không còn tài sản gì để thi hành số tiền đối với bà C.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn bà Vũ Thị C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng thời trình bày các tài sản chung của vợ chồng mà ông H quản lý không có liên quan gì đến các tài sản tại xã Đình Trang Hòa đã cho các con, đề nghị Hội đồng xét xử (viết

tất là HĐXX) không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Quang H, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Di Linh. Ngoài ra bà C không xuất trình thêm chứng cứ nào khác.

Bị đơn ông Trần Quang H rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với trách nhiệm nuôi dưỡng con chung tên Trần Hoàng L đã thành niên nhưng không có khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân mình đối với bà C, đồng thời vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đối với khoản tiền 354.303.000đ mà bản án sơ thẩm đã buộc ông phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà C lý do kháng cáo được ông trình bày là hiện nay ông không có tài sản nào khác để thi hành khoản tiền trên vì các tài sản tại Đình Trang Hòa ông đã cho các con tên Trần Thị P và Trần Văn B hết rồi nên không có khả năng thi hành án, nếu phải trả khoản tiền này thì các con của ông nhận tài sản phải trả cho bà C. Đối với phần tài sản mà bà C yêu cầu, ông thừa nhận có quản lý các tài sản nói trên nhưng ông đã sử dụng để nuôi con ăn học và sử dụng vào mục đích gia đình, ông không xuất trình thêm chứng cứ nào khác. Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm về phần tài sản và nghĩa vụ thanh toán chênh lệch do chia tài sản chung, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về phần tài sản chung đối với nguyên đơn bà C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc thẩm phán và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, đồng thời đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo về trách nhiệm nuôi con chung của bị đơn Trần Quang H và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo về phần tài sản, nghĩa vụ thanh toán tài sản của bị đơn ông Trần Quang H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến trình bày của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đối với yêu cầu kháng cáo về trách nhiệm nuôi con chung đã thành niên nhưng không có khả năng lao động để nuôi sống bản thân.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà C và ông H thỏa thuận giao cho ông H nuôi dưỡng, chăm sóc anh Trần Hoàng L là người đã thành niên nhưng không có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân ông H được nhận tiền trợ cấp cho anh L hàng tháng theo Quyết định số 97/QĐ-LĐTBXH ngày 11/6/2009 “Về việc trợ

cấp đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học” của Sở Lao động- Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Nông. Bà C không cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn ông H có kháng cáo yêu cầu nguyên đơn bà C phải có trách nhiệm trong việc nuôi con chung nói trên. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Trần Quang H là người có kháng cáo đã rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với trách nhiệm nuôi dưỡng con chung tên Trần Hoàng L , sinh năm 1995 đã đủ tuổi trưởng thành, nhưng không có khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân mình do có nhược điểm về thể chất và tinh thần bị ảnh hưởng chất độc màu da cam. HĐXX phúc thẩm thấy rằng sau khi thỏa thuận về việc nuôi con chung tên Trần Hoàng L sinh năm 1995 có nhược điểm về thể chất, tinh thần do bị ảnh hưởng chất độc hóa học, nhưng sau khi xét xử sơ thẩm ông H có kháng cáo yêu cầu bà C có trách nhiệm trong việc nuôi con chung nói trên. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông H rút yêu cầu kháng cáo này, việc rút yêu cầu kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện nên cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo về nghĩa vụ nuôi con chung của bị đơn.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Quang H đối với nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị do chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. HĐXX thấy rằng:

2.1. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H có đề cập đến tài sản chung được hai người thỏa thuận chia theo văn bản chia tài sản ngày 06/01/2006. Văn bản thỏa thuận này liên quan đến các khối tài sản tại xã Đình Trang Thượng và tại xã Đình Trang Hòa. Tuy nhiên sau khi thỏa thuận hai bên đều không thực hiện sự thỏa thuận đó. Sau đó bà C và ông H đã thực hiện thủ tục cho các con của mình đối với tài sản là nhà đất tại xã Đình Trang Hòa. Trong vụ án này bà C khởi kiện yêu cầu ông H chia các tài sản chung của vợ chồng mà ông H đang quản lý, sử dụng, không có liên quan đến các tài sản đã cho các con. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông H có khởi kiện yêu cầu chia khối tài sản chung của vợ chồng mà bà C đang quản lý cụ thể là các khoản tiền liên quan đến bồi thường do đất bị thu hồi để làm dự án thủy điện Đồng Nai 3 và một số diện tích đất, nhà và tài sản khác tại xã Đình Trang Thượng. Nhưng sau đó ông H đã rút các yêu cầu nói trên nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ việc giải quyết đối với các yêu cầu khởi kiện của ông H là đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Nếu sau này có tranh chấp thì ông H có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác về tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn.

2.2. Đối với giá trị tài sản chung là 1.266.007.000đ mà ông H đã quản lý tại thời điểm Tòa án xét xử được cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung trong bản án sơ thẩm gồm:

2.2.1. Khoản tiền đền bù hỗ trợ khi thu hồi đất là 953.427.000đ theo các Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 11/9/2010 (*BL 379,457,452,451,418,417 trong HSVA thụ lý số 97/2012/TLST-HNGĐ*); Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 24/01/2011 (*BL 461,436,430,427 trong HSVA thụ lý số 97/2012/TLST-HNGĐ*); Quyết định số 3427/QĐ-UBND ngày 29/12/2011 (*BL 421,419 trong HSVA thụ lý số 97/2012/TLST-HNGĐ*); Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 17/01/2012 (*BL 420 trong HSVA thụ lý số 97/2012/TLST-HNGĐ*) bản án sơ thẩm đã xác định các khoản tiền do ông H trực tiếp ký nhận tại Ban quản lý dự án thủy điện 6 theo các quyết định phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với dự án công trình thủy điện Đồng Nai 3 tại Địa bàn xã Đinh Trang Thượng huyện Di Linh của Ủy ban nhân dân huyện Di Linh với tổng các lần ký nhận tiền là 953.427.000đ là có căn cứ, sau khi nhận các khoản tiền trên ông H là người quản lý, sử dụng, không có căn cứ để xác định ông H đã sử dụng toàn bộ các khoản tiền trên vào mục đích chung của vợ chồng nên bản án sơ thẩm buộc trách nhiệm của ông H đối với giá trị tài sản chung mà ông đang quản lý là có căn cứ, đúng pháp luật.

2.2.2. 01 xe máy hiệu Click BKS 49G1-110.52 trị giá 25.000.000đ; tiền bán đất tái định cư là 55.000.000đ do ông H đang quản lý; các khoản tiền khác thu từ nợ của ông L, ông X, ông T là 99.000.000đ do ông H đang quản lý; số tiền 133.580.000đ là giá trị sản phẩm cà phê ông H đã thu hoạch được trên diện tích 16.300m² đất trồng cà phê nhận khoán của Nông trường và 9.674m² tại thửa 06 bản đồ 35 xã Đinh Trang Hòa của các niên vụ 2012, 2013, 2014 (*sau khi đã trừ các khoản chi phí đầu tư*) do ông H đang quản lý.

2.2.3. Như vậy tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng do ông H đang quản lý được bản án sơ thẩm xác định là 1.266.007.000đ (*gồm tiền đền bù 953.427.000đ + giá trị xe máy 25.000.000đ + tiền bán đất 55.000.000đ + tiền thu hồi nợ 99.000.000đ + giá trị sản lượng cà phê thu hoạch 133.580.000đ*). Đây là các tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, ông H thừa nhận ông là người quản lý, sử dụng các khoản tiền nói trên. Nhưng ông cho rằng, ông đã sử dụng vào mục đích cho các con ăn học và sinh hoạt chung gia đình. Tuy nhiên lời trình bày của ông H không được nguyên đơn bà C thừa nhận, do vậy ông H phải có nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Qua điều tra xác minh, xem xét, đánh giá các chứng cứ đã thu

thập trong hồ sơ vụ án, cấp sơ thẩm đã xem xét đến các chứng cứ về các khoản tiền mà ông H đã sử dụng liên quan đến việc sinh hoạt, học phí trong thời gian học tập của các con chung nên đã chấp nhận tổng số tiền mà ông H đã sử dụng chung vào mục đích sinh hoạt gia đình là 167.000.000đ. Trên cơ sở khấu trừ giữa các khoản tiền ông H quản lý với khoản tiền ông H sử dụng chung cho việc học tập sinh hoạt của các con chung thì số tài sản chung của vợ chồng mà ông H đang quản lý còn lại là 1.099.007.000đ (*cụ thể 1.266.007.000đ - 167.000.000đ*) bản án sơ thẩm chia đôi số tài sản chung nói trên mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung, mỗi người được nhận số tiền 549.503.500đ là có căn cứ đúng pháp luật.

2.3. Đối với khoản tiền 670.401.000đ là khoản tiền bà C nhận từ khoản hỗ trợ, bồi thường khi thu hồi đất theo Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 11/9/2010 (BL 379,453,452,418,417 trong HSVA thụ lý số 97/2012/TLST-HNGĐ); Quyết định số 2823/QĐ-UBND ngày 28/9/2010 (BL374, 425, 438, 443, 444 trong HSVA thụ lý số 97/2012-TLST- HNGĐ); Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 08/3/2011 (BL 369, 423 trong HSVA thụ lý số 97/2012/TLST-HNGĐ); Quyết định số 3383/QĐ-UBND ngày 30/11/2011 (BL 433 trong HSVA thụ lý số 97/2012/TLST-HNGĐ); Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 24/11/2011 (BL 432,429 trong HSVA thụ lý số 97/2012/TLST- HNGĐ) sau khi nhận bà C cho ông H vay số tiền 180.000.000đ theo thừa nhận của ông H và ông H đã thanh toán lại cho bà C 40.000.000đ, hiện còn nợ bà C số tiền 140.000.000đ. Tuy nhiên khoản tiền hỗ trợ bồi thường nói trên có liên quan đến ông Vũ Văn T, ông Ti có yêu cầu độc lập buộc bà C phải trả toàn bộ khoản tiền hỗ trợ bồi thường nói trên do bà C được ông ủy quyền nhận tiền thay cho ông, bà C thừa nhận lời trình bày của ông T nhưng ông H cho rằng khoản tiền nói trên là tài sản chung của vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án ông T có bản tự khai ghi ngày 18/9/2017 với nội dung ông không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản tiền trên trong vụ án này (BL 265, 266), sau đó Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông T vẫn không đến Tòa án để tham gia tố tụng. Do vậy cấp sơ thẩm đình chỉ việc giải quyết yêu cầu độc lập của ông T là có căn cứ, đảm bảo nguyên tắc về quyền định đoạt của đương sự trong vụ án dân sự. Tại thời điểm giải quyết vụ án bà C cho rằng khoản tiền nói trên không phải là tài sản chung của vợ chồng nhưng lời trình bày này không được ông H thừa nhận, tuy nhiên bà C không xuất trình được chứng cứ chứng minh nguồn gốc tài sản. Cấp sơ thẩm đã nhập khoản tiền nói trên vào khối tài sản chung của vợ chồng để chia là có căn cứ. Thực tế bà C đang quản lý số tiền 530.401.000đ, ông H đang quản lý số tiền 140.000.000đ do ông không xuất trình chứng cứ để chứng minh khoản

tiền này đã trả hết cho bà C và không được bà C thừa nhận. Như vậy bản án sơ thẩm xác định tài sản chung của vợ chồng là số tiền 670.401.000đ là khoản tiền bà C đã nhận bồi thường của dự án thủy điện Đồng Nai 3 và chia đôi phần giá trị tài sản chung này cho mỗi người được nhận là có căn cứ, đúng pháp luật. Nếu sau này xảy ra tranh chấp khoản tiền trên giữa ông Vũ Văn T và bà C, ông H thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi một trong các bên tranh chấp có yêu cầu khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền.

Qua phân tích đánh giá các tài sản chung giữa bà C và ông H tổng cộng 1.769.408.000đ (*gồm các khoản 1.099.007.000đ + 140.000.000đ + 530.401.000đ*) thì mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 884.704.000đ.

Cân đối các khoản tài sản do ông H đang quản lý là 1.239.007.000đ (*gồm 1.099.007.000đ + 140.000.000đ*) và tài sản do bà C đang quản lý số tiền là 530.401.000đ nên buộc ông H có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà C số tiền chênh lệch do chia tài sản chung là 354.303.000đ. (*cụ thể 884.704.000đ - 530.401.000đ*).

2.4. Về khoản nợ chung:

Cấp sơ thẩm xác định khoản nợ chung của vợ chồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và buộc ông Trần Quang H có trách nhiệm thanh toán cho bà Vũ Thị C số tiền chênh lệch nghĩa vụ trả nợ là 4.450.000đ, ông H không có kháng cáo nên đã có hiệu lực pháp luật.

2.5. Về nghĩa vụ thanh toán lại của ông H cho bà C.

Qua phân tích trên, khoản tiền ông H có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà C do được chia tài sản chung và khoản chênh lệch do thực nghĩa vụ trả nợ chung, tổng cộng là 358.753.000đ.

2.6. Đối với việc quyết định chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông Vũ Văn T, Tòa án cấp sơ thẩm sung công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí 15.400.820đ do ông Vũ Văn T đã nộp theo Biên lai thu số AA 2016/0003317 ngày 06/4/2018 tại Chi cục Thi hành án huyện Di Linh là trái với quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bởi lẽ trong trường hợp này ông T đã có bản tự khai xin rút yêu cầu độc lập đối với khoản tiền nói trên trong vụ án và ông sẽ yêu cầu giải quyết bằng một vụ án dân sự khác đối với bà C và ông Huy, do vậy khoản tiền tạm ứng án phí phải được trả lại cho người nộp theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị quyết Số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[3] Về chi phí tố tụng khác:

Trong quá trình giải quyết vụ án chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản bà C đã tạm nộp số tiền 1.825.000đ, ông H đã tạm nộp số tiền 375.000đ. Các chi phí tố tụng khác nói trên đã được cấp sơ thẩm quyết toán và các đương sự đã tự nguyện nhận chịu các chi phí, không ai có yêu cầu chia đôi chi phí tố tụng nên bản án sơ thẩm đã buộc các bên phải chịu tương ứng với khoản tiền đã tạm ứng và tự nguyện nhận chịu là đúng quy định của pháp luật.

[4] Về án phí:

Vụ án được thụ lý từ năm 2012 nên các đương sự phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Pháp lệnh số 10/2009 UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết Số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Cụ thể như sau:

- Bà Vũ Thị C phải chịu 35.800.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm do chia tài sản. *(số tiền được chia 884.704.000đ – khoản tiền gốc trả nợ 58.700.000đ- khoản tiền lãi trả nợ 31.140.000đ – mức giá trị vượt trên 400.000.000đ x 4% + mức án phí đến 400 triệu đồng theo quy định là 20.000.000đ = 35.800.000đ)*

- Ông Trần Quang H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm do chia tài sản. Tuy nhiên trường hợp của ông Trần Quang H sinh năm 1956 thuộc đối tượng Người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi, nên cần áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm và tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Quang H.

- Hoàn trả cho ông Vũ Văn T số tiền 15.400.820đ tạm ứng án phí đã nộp.

Từ những nhận định trên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo đối với phần chia tài sản chung và nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch do chia tài sản chung của bị đơn ông Trần Quang H, đồng thời HĐXX phúc thẩm sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết Số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Quang H đối với nguyên đơn bà Vũ Thị C.

Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Quang H đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động.

Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2018/HNGĐ-ST ngày 01/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Di Linh đối với phần án phí dân sự sơ thẩm.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị C về vụ án *“Tranh chấp hôn nhân và gia đình về nuôi con chung đã thành niên nhưng không có khả năng lao động và tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn”* giữa nguyên đơn bà Vũ Thị C đối với bị đơn ông Trần Quang H.

2. Về nghĩa vụ nuôi con chung đã thành niên, nhưng không có khả năng tự nuôi sống bản thân mình.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao anh Trần Hoàng L, sinh năm 1995 đã thành niên nhưng không có khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân mình, cho ông Trần Quang H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông H được nhận tiền Nhà nước trợ cấp cho anh Trần Hoàng L hàng tháng để nuôi anh L theo Quyết định số 97/QĐ-LĐTBXH ngày 11/6/2009 *“Về việc trợ cấp đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học”* của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Nông. Bà C không cấp dưỡng nuôi con chung đã thành niên nhưng không có khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân mình.

Người không trực tiếp nuôi con chung có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi, có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không bên nào được quyền cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết cả hai bên hoặc một trong các bên đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam 2014.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

3.1. Giao cho bà Vũ Thị C được nhận số tiền 884.704.000đ (*Tám trăm tám mươi bốn triệu, bảy trăm lẻ bốn ngàn đồng*) là giá trị tài sản chung được chia,

gồm số tiền 530.401.000đ (*Năm trăm ba mươi triệu, bốn trăm lẻ một đồng*) hiện bà C đang quản lý và số tiền 354.303.000đ (*Ba trăm năm mươi tư triệu, ba trăm lẻ ba đồng*) do ông Trần Quang H có nghĩa vụ thanh toán lại. Ngoài ra bà C còn được nhận số tiền 4.450.000đ (*Bốn triệu, bốn trăm năm mươi ngàn đồng*) là khoản tiền chênh lệch về nghĩa vụ trả nợ chung do ông Trần Quang H thanh toán lại. Tổng cộng bà C được nhận là 358.753.000đ (*Ba trăm năm mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi ba ngàn đồng*)

3.2. Giao cho ông Trần Quang H được nhận số tiền 884.704.000đ (*Tám trăm tám mươi bốn triệu, bảy trăm lẻ bốn ngàn đồng*) là giá trị tài sản chung được chia (*gồm 01 xe máy hiệu Click BKS 49G1-110.52 hiện ông H đang quản lý trị giá tài sản là 25.000.000đ và số tiền mặt được chia là 859.704.000đ hiện ông đang quản lý*). Buộc ông H có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà C số tiền 354.303.000đ (*Ba trăm năm mươi tư triệu, ba trăm lẻ ba đồng*) là tiền chênh lệch do chia tài sản chung của vợ chồng và số tiền 4.450.000đ (*Bốn triệu, bốn trăm năm mươi ngàn đồng*) là khoản tiền chênh lệch về nghĩa vụ trả nợ chung. Tổng cộng ông H có nghĩa vụ thanh toán cho bà C số tiền 358.753.000đ (*Ba trăm năm mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi ba ngàn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án, theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3.3. Buộc bà Vũ Thị C có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền nợ gốc là 58.700.000đ (*Năm mươi tám triệu, bảy trăm ngàn đồng*) và số tiền nợ lãi là 31.140.000đ (*Ba mươi một triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng*) tính đến ngày 01/11/2018. Bà Vũ Thị C còn phải tiếp tục chịu khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại các khế ước nhận nợ đã ký với Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch huyện Di Linh đối với số nợ gốc còn nợ, kể từ ngày 02/11/2018 cho đến khi trả hết nợ.

3.4. Buộc ông Trần Quang H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số nợ gốc còn lại là 30.000đ (*Ba mươi ngàn đồng*) và số tiền nợ lãi tính đến ngày 30/9/2018 là 5.939.454đ (*Năm triệu, chín trăm ba mươi chín ngàn, bốn trăm năm mươi bốn đồng*). Ông Trần Quang H còn phải tiếp tục chịu khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại các khế ước nhận nợ đã

ký với Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Đắk Nông.

4. Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của bị đơn ông Trần Quang H về tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn đối với nguyên đơn bà Vũ Thị C.

5. Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Vũ Văn T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với nguyên đơn bà Vũ Thị C.

6. Về chi phí tố tụng khác:

Bà Vũ Thị C phải chịu 1.825.000đồng (*Một triệu, tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng*) là chi phí tố tụng khác, bà C đã nộp đủ.

Ông Trần Quang H phải chịu số tiền 375.000đ (*Ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) là chi phí tố tụng khác, ông H đã nộp đủ.

7. Về án phí:

- Buộc bà Vũ Thị C phải chịu 35.800.000đ (*Ba mươi lăm triệu, tám trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm do chia tài sản. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.140.000đ (*Mười bảy triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/06600 ngày 23/10/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Di Linh. Bà C còn phải nộp 18.660.000đ (*Mười tám triệu, sáu trăm sáu mươi ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Quang H. Hoàn trả cho ông Trần Quang H số tiền 18.670.000đ (*Mười tám triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/0004062 ngày 01/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Di Linh

- Hoàn trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.967.000đ (*Một triệu, chín trăm sáu mươi bảy ngàn đồng*) theo Biên lai thu số AA/2012/0006665 ngày 09/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Di Linh.

- Hoàn trả cho ông Vũ Văn T số tiền 15.400.820đ (*Mười lăm triệu, bốn trăm ngàn, tám trăm hai mươi đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0003317 ngày 06/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Di Linh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7

và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh LD;
- TAND huyện Di Linh (02);
- Phòng KTNV&THA
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Hồng